

BẢN TIN VỤ HÈ THU
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC
VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa từ 1/1/2024 đến nay

- LVS Mã: Lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1 đến nay trong vùng trung bình khoảng 175 mm. Riêng tại trạm Cửa Đạt là 264 mm, và trạm Thanh Hóa là 119 mm. Vùng thượng sông Mã, tại trạm Mường Lát cao hơn TBNN khoảng 27%, Hồi Xuân thấp hơn TBNN khoảng 21%, Vùng trung du sông Mã, tại trạm Yên Định cao hơn TBNN khoảng 46%, Cẩm Thủy cao hơn TBNN khoảng 27%, Vùng ven biển, tại trạm Thanh Hóa thấp hơn TBNN khoảng 24%, Như Xuân thấp hơn TBNN khoảng 5%, Tĩnh Gia thấp hơn TBNN khoảng 17%, Vùng sông Chu, tại trạm Bái Thượng cao hơn TBNN khoảng 9%, Xuân Khánh cao hơn TBNN khoảng 28%, Cửa Đạt cao hơn TBNN khoảng 7%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo cộng dồn từ ngày 1/1/2024 đến nay trong toàn vùng phổ biến từ 120 - 140 mm; trạm Vinh có lượng mưa lớn nhất với 209 mm và trạm Tây Hiếu có lượng mưa thấp nhất với 71 mm. Lượng mưa thực đo cộng dồn thấp hơn 19% so với TBNN cùng thời kỳ; thấp hơn từ 14-26% so với năm 2022, 2016, 2015 và cao hơn 84% so với năm 2023 cùng kỳ.

- LVS La: Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại các trạm dao động từ 213 - 404mm. Tại trạm Kỳ Anh, Hà Tĩnh, Hương Khê, Hòa Duyệt, Linh Cảm, cao hơn so với TBNN từ 10 đến 40%; tại trạm Hương Sơn, thấp hơn so với TBNN 25%. So với cùng kỳ năm 2023, tất cả các trạm đều cao hơn từ 7 - 129%. So với cùng kỳ năm 2022, tại hầu hết các trạm đều thấp hơn từ 4 - 47%, riêng trạm Linh Cảm cao hơn 33% so với cùng kỳ. So với cùng kỳ năm 2016 hầu hết các trạm đều cao hơn từ 7 - 40%, có hai trạm Hương Sơn và Hương Khê thấp hơn từ 16 - 35%. So sánh với cùng kỳ năm 2015 hầu hết các trạm đều thấp hơn từ 6 - 52%. Riêng chỉ có trạm Hương Khê cao hơn 100% so với cùng kỳ.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay trên lưu vực sông Gianh tại Ba Đồn thấp hơn TBNN cùng kỳ 37%, tại Tuyên Hóa thấp hơn 28%, tại Đồng



Tâm thấp hơn 32%, tại Mai Hóa thấp hơn 45%, tại Minh Hóa thấp hơn 32%, tại Tân Mỹ thấp hơn 44%, tại Phong Nha thấp hơn 62%, tại Việt Trung thấp hơn 50%, tại Trooc thấp hơn 66%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN 23%, tại Lệ Thủy thấp hơn 54%, tại Kiến Giang thấp hơn 53%. Trung bình vùng sông Gianh thấp hơn 32%; vùng sông Nhật Lệ thấp hơn 41%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 01/01/2024 đến nay tại các trạm chính trong vùng từ 49mm - 150 mm. Cao nhất tại trạm Cửa Việt là 150,2 mm, và thấp nhất tại trạm Thạch Hãn là 49,2 mm. So với TBNN thì thấp hơn khá nhiều từ 47%-86%; so với 2023 thấp hơn từ 41%-87%, riêng tại Trạm Khe Sanh tương đương; so với 2022 thấp hơn từ 62%-92%, so với 2021 thấp hơn từ 52%-85%, so với 2016 từ thấp hơn từ 29%-86%, so với 2015 từ thấp hơn từ 44-85%. Đặc biệt tại trạm Thạch Hãn đều thấp hơn các năm cùng kỳ từ 74%-92%.

- LVS Hương: Lượng mưa cộng dồn từ đầu tháng 01/2024 đến hiện tại dao động từ 128-219mm, tại tất cả các trạm đều thấp hơn từ 35 ÷ 60% so với TBNN. So với cùng kỳ năm 2023 hầu hết các trạm đều thấp hơn từ 52÷77%. So với cùng kỳ năm 2022 hầu hết các trạm đều thấp hơn so với vùng kỳ 56-82%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Nhận định mưa vụ Hè thu năm 2024: Dự báo hiện tượng ENSO, El Niño vẫn duy trì nhưng cường độ suy yếu dần từ nay đến khoảng tháng 6/2024 và từ tháng 8-10/2024 có khả năng chuyển sang trạng thái La Nina với xác suất 65-75%. Tổng lượng mưa (TLM) tháng 5/2024 phổ biến từ 120-230mm, cao hơn từ 10-30% so với TBNN. Tháng 6 -7/2024 TLM phổ biến từ 200-500mm, ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 8/2024, TLM từ Thanh Hóa đến Bắc Nghệ An phổ biến từ 250-450mm, xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ, từ Nam Nghệ An đến Thừa Thiên Huế phổ biến từ 140-340mm, cao hơn từ 10-20% so với TBNN. Tháng 9 - 10/2024 TLM phổ biến từ 500-1400mm cao hơn từ 10-30% so với TBNN.

- LVS Mã: Dự báo tổng lượng mưa trong vụ Hè Thu năm 2024 dao động từ 924 – 1523mm. Các trạm đo thuộc vùng thượng sông Mã dự báo có mưa từ 924 – 1322mm. Các trạm đo thuộc vùng thượng và trung lưu vực sông Chu dự báo có mưa từ 1155 – 1523mm; các trạm thuộc vùng ven biển phía Nam dự báo có mưa từ 1228 – 1277mm. Trung bình toàn tỉnh dự báo đạt 1240mm. Kết quả so sánh lượng mưa dự báo với lượng mưa TBNN cho thấy trên lưu vực sông Mã (tỉnh Thanh Hóa) ở vùng ven biển Thanh Hóa tại Như Xuân cao hơn 14%, Tĩnh Gia cao hơn 14%; Vùng trung sông Mã tại Yên Định cao hơn 7%, Cẩm Thủy cao hơn 9%; Vùng thượng sông Mã tại Mường Lát có thể cao hơn 10%, Hồi Xuân cao hơn 6%; Vùng thượng và trung sông Chu tại Cửa Đạt có thể cao hơn 7%, Bái Thượng cao hơn 13%, Xuân Khánh cao hơn 11%.



- LVS Lam: Lượng mưa dự báo vụ Hè Thu tại các trạm dao động từ 414 - 919 mm, thấp hơn 15% so với TBNN cùng thời kỳ và cao hơn 18% so với cùng kỳ năm 2023.

- LVS La: Lượng mưa dự báo vụ Hè Thu vùng sông La phổ biến từ 109 - 163, hầu hết các trạm cao hơn từ 7-14% so với cùng kỳ TBNN; tại trạm Hà Tĩnh và Linh Cảm cao hơn so với TBNN.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Dự báo mưa trong vụ Hè Thu năm 2024 vùng lưu vực sông Gianh có thể sẽ có lượng mưa từ 361 - 779mm tại các trạm đo chính; Vùng Nhật Lệ có thể đạt từ 431 - 544mm tại các trạm đo chính. Vùng lưu vực sông Gianh cao hơn so với TBNN là 15%; Vùng lưu vực sông Nhật Lệ cao hơn TBNN là 14%. So sánh với cùng kỳ năm 2023, vùng lưu vực sông Gianh cao hơn 15%; Vùng lưu vực sông Nhật Lệ cao hơn 14%.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo tại các trạm chính trong vùng vụ Hè thu 2024 phổ biến từ 347-846mm. Hầu hết cao hơn từ 4%-18% so với TBNN, riêng tại trạm Thạch Hãn thấp hơn 18%; so với năm 2023 cao hơn từ 51%-66% đặc biệt tại trạm Cửa Việt cao 197%; so với năm 2022 cao hơn từ 10%-58%, đặc biệt tại trạm Cửa Việt cao 129%. So với các năm 2020, 2011 cao hơn khá nhiều và phổ biến ở mức 33%-222%.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo vụ Hè Thu 2024 tại các trạm dao động từ 458 ÷ 872mm. Lượng mưa vụ Hè Thu cao hơn từ 1 ÷ 19% so với cùng kỳ TBNN, tại hầu hết các trạm cao hơn cùng kỳ năm 2023, cao hơn năm 2022 và 2021.

Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay và dự báo mưa vụ Hè thu năm 2024

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa trong vụ sản xuất HT 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ TBNN (%)
				TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015		
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	119	-24	-3	-12	-33	+3	1218	+11
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	220	+9	+69	+2	+32	+27	1387	+13
3	Yên Định	Thanh Hóa	203	+46	+86	+19	-8	+86	1100	+7
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	133	-21	+36	-54	-54	-12	1322	+6
5	Như Xuân	Thanh Hóa	148	-5	+24	-1	+7	-11	1237	+14
6	Mường Lát	Thanh Hóa	182	+27	+61	+42	-27	+104	924	+10
7	Cầm Thủy	Thanh Hóa	209	+27	+46	+97	-13	+21	1277	+9
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	191	+28	+130	+155	-8	+108	1155	+11
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	150	-17	-35	-50	-29	-11	1228	+14
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	264	+7	+130	+106	-2	+29	1523	+7
11	Vinh	Nghệ An	209,3	-2	+36	-34	+27	-14	650,7	-6
12	Đô Lương	Nghệ An	176,1	-10	+67	-43	-27	-40	660,0	-12
13	Cửa Rào	Nghệ An	127,0	-15	+219	-48	-30	+7	671,4	-6



14	Tây Hiếu	Nghệ An	70,6	-52	-33	-48	-56	-29	814,6	-1
15	Nam Đàn	Nghệ An	194,0	+17	+73	+62	-5	-30	558,3	-18
16	Quỳ Châu	Nghệ An	129,5	-16	+108	+14	-49	-12	918,8	-1
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	102,6	-23	+30	-44	-5	-22	440,5	-37
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	138,6	-19	+109	-5	-20	-6	414,2	-52
19	Mường Xén	Nghệ An	73,0	-42	+109	-41	-69	-54	880,8	+25
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	108,0	-31	+120	+50	-23	-43	433,7	-42
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	357,5	+10	+41	-44	+30	-29	642,3	-7
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	213,0	-25	+7	-47	-35	-9	655,7	-14
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	403,7	+30	+129	-28	+40	-52	825,0	+16
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	363,9	+40	+32	-4	-16	+100	735,0	-12
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	303,0	+17	+36	-7	+14	-15	743,7	-7
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	226,0	+20	+47	+33	+7	-6	847,0	+23
27	Ba Đồn	Quảng Bình	116	-37	-43	-68	-19	-63	457	+12
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	161	-28	-41	-67	-33	-42	779	+22
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	152	-32	-46	-69	-40	-41	738	+11
30	Đồng Hới	Quảng Bình	160	-23	-29	-56	+9	-56	431	+14
31	Lê Thủy	Quảng Bình	97	-54	-48	-76	-34	-68	463	+16
32	Kiến Giang	Quảng Bình	132	-53	-51	-78	-44	-55	544	+14
33	Khe Sanh	Quảng Trị	93,8	-47	+0	-75	-29	-49	846,0	+12,2
34	Đông Hà	Quảng Trị	75,8	-65	-73	-85	-67	-71	422,3	+14,6
35	Gia Vông	Quảng Trị	103,2	-56	-57	-81	-47	-68	432,0	+18,3
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	49,2	-86	-87	-92	-86	-85	347,4	-17,6
37	Cửa Việt	Quảng Trị	150,2	-47	-41	-62	-48	-44	392,2	+3,9
38	A Lưới	TT Huế	218,7	-41	-52	-82	-8	-76	780,7	+1
39	Huế	TT Huế	149,3	-53	-77	-79	-44	-68	530,4	+19
40	Kim Long	TT Huế	138,8	-49	-67	-80	-39	-68	460,9	+16
41	Nam Đông	TT Huế	194,6	-44	-65	-81	-43	-52	871,8	+15
42	Phú Ốc	TT Huế	218,8	-35	-70	-69	-34	-42	458,3	+3
43	T. Nhật	TT Huế	128,0	-60	-65	-56	-59	-60	821,2	+3

Theo nhận định, tháng 5/2024, mực nước trên các sông biển đổi chậm. Trong tháng 6-7/2024, trên thượng lưu các sông ở Thanh Hóa, Nghệ An xuất hiện các đợt dao động; các sông khác biến đổi chậm. Lưu lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa, sông Tả Trạch (Thừa Thiên Huế) ở mức xấp xỉ và cao hơn từ 10-30% so với TBNN; các sông khác ở mức thấp hơn từ 15-55% so với TBNN; riêng trên các sông Bến Hải (Quảng Trị) thấp hơn TBNN từ 65-80%. Lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa ở mức tương đương và cao hơn TBNN từ 10-30%; các sông khác thấp hơn TBNN từ 10-30%; riêng trên sông Bến Hải (Quảng Trị) thấp hơn trên 40%.

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi



TT	Tỉnh	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-%)
		Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	1462,8	631,8	43	32	-1	-4	-5	+8	-1	-4
2	Nghệ An	265,1	139,4	53	46	-12	-10	-16	-4	-2	-6
3	Hà Tĩnh	1396,3	723,4	52	47	-3	-2	-8	+14	-3	-4
4	Quảng Bình	380,1	267,12	70	68	-5	-6	-17	+1	+7	-2
5	Quảng Trị	188,56	126	67	63	-2	-5	-20	1	26	-1
6	TT. Huế	522,82	350,83	67	61	+2	-7	-25	+24	+23	-4
	Toàn vùng	4215,7	2238,3	53	47	-2	-3,5	-10,5	+10	+5	-3

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 43-70% DTTK (trung bình toàn vùng 52%), cụ thể: Thanh Hóa 43%, Nghệ An 53%, Hà Tĩnh 52%, Quảng Bình 70%, Quảng Trị 67%, TT. Huế 67%. Toàn vùng thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 3,5% so với cùng kỳ năm 2023 và thấp hơn 10,5% năm 2022; thấp hơn 5% so với năm 2021; cao hơn 5-10% so với năm 2015, 2016. Hiện trong vùng có 56 hồ có mực nước dưới MNC (Thanh Hóa 54 hồ, Nghệ An 02 hồ), trong đó có 29 hồ đang thi công nâng cấp sửa chữa.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 43% so với thiết kế, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 8% so với cùng kỳ 2016 và thấp hơn cùng kỳ 2015 là 1%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 53% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 12% so với TBNN, thấp hơn 2-16% so với năm 2023, 2022, 2016, 2015 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 52% so với thiết kế. Thấp hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 2% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 8% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn cùng kỳ năm 2016 là 14% và thấp hơn cùng kỳ năm 2015 là 3%.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 70% so với thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-5%), năm 2023 (-6%), năm 2022 là (-17%) và cao hơn so với cùng kỳ năm 2016 là (+1%), năm 2015 (+7%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 67% so với thiết kế; thấp hơn khoảng 2% so với TBNN, thấp hơn khoảng 5% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn khoảng 20% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn khoảng 1% so với cùng kỳ năm 2016; cao hơn 26% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 67% dung tích thiết kế, cao hơn 2% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 7% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 25 so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 24% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 23% so với cùng kỳ năm 2015.



b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđến (m ³ /s)	Qchạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	437,9	39	25	+1	0	-2	+6	-4	33	78
2	Trung Sơn	348,5	307,3	88	63	+18	+27	+21			24	9
3	Hủa Na	569,4	361,3	63	47	+5	+24	+8	-2	-16	10	8
4	Bản Vẽ	1.834,6	1365,1	74	66	+14,9	+31,1	+16,6	+5,2	+24,6	33	85
5	Quảng Trị	162,99	115,58	71	66	+11	0	0	+9	+18	0,4	0,75
6	Tả Trạch	420,02	274,65	65	58	+5	-5	-25	+33	+33	35,11	74
7	Bình Điền	423,68	287,92	68	61	+12	+18	+12	+14		3,8	0
8	Hương Điền	820,66	706,28	86	67	+5	+12	0	+7	-5	21,7	15,3

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 39-88% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN.

Đối với hồ Bản Vẽ: Lượng xả trung bình tháng 4 của thủy điện Bản Vẽ đạt 85 m³/s, thấp hơn so với yêu cầu trong QTVH liên hồ sông Cả (lớn hơn 130 m³/s).

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Các kịch bản hạn hạn

Kịch bản dự báo vụ Hè thu năm 2024:

1. LVS Mã:

* Vùng trong công trình thủy lợi

- Về lượng mưa: Lượng mưa vụ Hè Thu: dự báo phổ biến từ 924 – 1523mm. Lượng mưa vụ tại trạm Thanh Hoá là 1218mm.

- Về dung tích: Tổng dung tích đầu vụ Hè Thu 2024 của các hồ trong lưu vực sông Mã đạt khoảng 568,14 triệu m³ tương đương 39% so với dung tích thiết kế.

Do vậy đối với vùng có công trình điều tiết phụ trách sẽ nằm trong kịch bản hạn vừa.

* Vùng ngoài công trình thủy lợi:

Lượng mưa vụ tại trạm Thanh Hoá là 1218mm. Lượng mưa cộng dồn đến vụ Hè Thu 2024 tại trạm Thanh Hoá là 1439mm. Do đó đối với vùng ngoài công trình thủy lợi sẽ nằm trong kịch bản hạn nhẹ.

Như vậy, dự báo vụ Hè thu năm 2024 trên lưu vực sông Mã tỉnh Thanh Hoá nằm trong kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa.

2. LVS Lam:

* Vùng trong công trình thủy lợi



- Về lượng mưa: Lượng mưa vụ Hè thu 2024 các trạm trong vùng dao động từ 414-919mm, thấp hơn 15% so với TBNN cùng kỳ. Tại trạm Đô Lương lượng mưa vụ Hè thu 2024 đạt 660mm, thấp hơn 12% so với TBNN cùng kỳ.

- Về dung tích: Tổng dung tích đầu vụ Hè thu 2024 của các hồ trong lưu vực sông Lam đạt 123 triệu m³ tương đương 46% so với dung tích thiết kế.

Do vậy, đối với vùng có công trình điều tiết phụ trách sẽ nằm trong kịch bản hạn nhẹ đến vừa.

*** Vùng ngoài công trình thủy lợi:**

- Lượng mưa vụ Hè thu 2024 tại trạm Đô Lương đạt 660mm. Lượng mưa cộng dồn từ 1/1/2024 đến hết vụ Hè thu 2024 tại 9/10 trạm trên địa bàn tỉnh Nghệ An thấp hơn từ 3-44% so với TBNN cùng kỳ.

Do vậy, đối với vùng ngoài công trình thủy lợi sẽ nằm trong kịch bản hạn vừa.

Kết luận, dự báo vụ Hè thu năm 2024 trên lưu vực sông Lam và phụ cận nằm trong kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa.

3. LVS La:

*** Vùng trong công trình thủy lợi:**

- Về lượng mưa: Lượng mưa vụ Hè Thu tại các trạm dự báo phổ biến từ 642 - 847mm. Lượng mưa dự báo trung bình trạm Hà Tĩnh khoảng 825mm.

- Về dung tích: Tổng dung tích đầu vụ Hè Thu 2024 của các hồ trong lưu vực sông La đạt 701 triệu m³ tương đương 50,2% so với dung tích thiết kế.

Do vậy đối với vùng có công trình điều tiết phụ trách nằm trong kịch bản không hạn.

*** Vùng ngoài công trình thủy lợi:**

Lượng mưa dự báo trung bình trạm Hà Tĩnh khoảng 825mm; Lượng mưa cộng dồn đến trước vụ Hè Thu 2024 tại trạm Hà Tĩnh là 403,7mm. Trong vụ sản xuất, các tháng có lượng mưa dự báo đều lớn hơn cùng kỳ TBNN từ 1 - 31%.

Đối với vùng ngoài công trình thủy lợi nằm trong kịch bản hạn nhẹ.

Kết luận: dự báo vụ Hè thu năm 2024 LVS La ở tỉnh Hà Tĩnh nằm trong kịch bản hạn nhẹ.

4. LVS Gianh-Nhật Lệ:

*** Vùng trong công trình:**

- Lượng mưa dự báo vụ Hè Thu 2024 tại trạm Ba Đồn đạt 457mm.

- Dung tích đầu vụ các hồ chứa dự báo (264 triệu m³) đạt 69% so với thiết kế.

Dự báo vụ Hè Thu năm 2024 trên lưu vực sông Gianh – Nhật Lệ ở tỉnh Quảng Bình vùng trong công trình thuộc kịch bản hạn nhẹ.

*** Vùng ngoài công trình thủy lợi**



- Lượng mưa dự báo vụ Hè Thu 2024 tại trạm Ba Đồn đạt 457mm.
- Lượng mưa cộng dồn đến trước vụ Hè Thu năm 2024 tại trạm Ba Đồn dự báo khoảng 175 mm tương đương với tần suất 61%

Vậy ngoài công trình nằm trong khoảng kịch bản hạn nhẹ.

Kết luận: Vụ Hè thu năm 2024 trên LVS Gianh-Nhật Lệ ở Quảng Bình thuộc kịch bản hạn nhẹ.

5. LVS Thạch Hãn:

*** Vùng trong công trình thủy lợi**

- Lượng mưa dự báo vụ Hè Thu năm 2024 tại trạm Đông Hà 422 mm.
- Về dung tích: Tổng dung tích đầu vụ Hè Thu 2024 của các hồ trong lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận đạt 125 triệu m³ tương đương 67% so với dung tích trữ thiết kế.

Dựa trên kết quả tính toán dự báo xu thế thời tiết, lượng mưa và dung tích năm 2024 tại các trạm thủy văn và hồ chứa đại diện, nhận định dự báo vụ Hè Thu năm 2024 trên lưu vực sông Thạch Hãn sẽ nằm trong kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa.

*** Vùng ngoài công trình thủy lợi:**

Lượng mưa dự báo vụ Hè Thu tại trạm Đông Hà là 422 mm. Lượng mưa cộng dồn đến trước vụ Hè Thu 2024 tại trạm Đông Hà là 760 mm

Như vậy đối với vùng ngoài công trình thủy lợi sẽ nằm trong kịch bản hạn nhẹ.

Như vậy, dự báo vụ Hè thu năm 2024 LVS Thạch Hãn ở Quảng Trị nằm trong kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa.

6. LVS Hương:

*** Vùng trong công trình:**

- Về dung tích: Tổng dung tích đầu vụ Hè Thu năm 2023 của các hồ trong lưu vực sông Hương và phụ cận đạt 327,513 triệu m³ tương đương 62% so với dung tích thiết kế.

- Về lượng mưa: Dự báo lượng mưa vụ Hè thu tại các trạm trong vùng phổ biến từ 458÷ 872mm. Lượng mưa tại trạm Huế 530 mm.

Như vậy, dự báo vụ Hè Thu vùng trong công trình thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế nằm trong kịch bản hạn nhẹ.

*** Vùng ngoài công trình thủy lợi:**

Lượng mưa dự báo vụ Hè Thu năm 2024 tại trạm Huế đạt 530 mm. Lượng mưa cộng dồn đến trước vụ Hè Thu năm 2023 tại trạm Huế dự báo khoảng 220mm.

Như vậy, dự báo vụ Hè Thu năm 2024 vùng ngoài công trình thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế nằm trong kịch bản hạn nhẹ.

Kết luận: dự báo vụ Hè thu năm 2024 ở Tỉnh Thừa Thiên Huế nằm trong kịch bản hạn nhẹ.



2.2. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 43-70% DTTK (trung bình toàn vùng 52%), cụ thể: Thanh Hóa 43%, Nghệ An 53%, Hà Tĩnh 52%, Quảng Bình 70%, Quảng Trị 67%, TT.Huế 67%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 39-88% DTTK. Diện tích sản xuất vụ Hè thu 2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ khoảng 446.647ha; trong đó diện tích lúa 310.870ha.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho tới hết vụ Hè thu 2024, tuy nhiên một số công trình hiện có dung tích trữ thấp sẽ gặp khó khăn về nguồn nước trong việc cấp nước cho sản xuất.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 83.829 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 808,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 28/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; và 4/32 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là Bằng Lợi, Quèn Kim, Xóm Yên, Bai Ngọc.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.044 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 363,86 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 24/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 13/37 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp gây ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là hồ Khe Gõ, Lách Bưởi, Khe Thị, Bàu Gia, Xuân Dương, Mả Tô, Bàu Đá, Khe Nậy, Đình Dù, Mộ Dạ, Yên Trạch, Đá Bàn, Bà Hảo.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 24.541 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 532,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 12.765 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 124,68 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 15/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 2/17 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp gây ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là hồ Vực Sanh và Cửa Nghè.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 công trình là khoảng 14.150,1



ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 251,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 12/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 6/12 công trình có nguy cơ mực nước xuống thấp gây ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là hồ Kinh Môn, Ái Tử, Bàu Nhum, Nghĩa Hy, Triệu Thượng 2, Trúc Kinh.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 38.2020 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 401,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 11/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 3/14 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp gây ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là hồ Phú Bài II, Thiềm Lúa và Ông Môi.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Hè thu năm 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Dung tích hiện tại		Dự báo Whi đầu vụ Hè thu (%)	Kế hoạch sản xuất vụ Hè thu (ha)	Nhu cầu nước vụ Hè thu (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ HT (%)	
1	Thanh Hóa	631,8	396,5	32	83829	808,8	99,9	83720	64	4 hồ là Bằng Lợi, Quèn Kim, Xóm Yên, Bai Ngọc có nguy cơ không đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	139,4	108,0	39	28044	351,36	94	26231	42	13 hồ là hồ Khe Gỗ, Lách Bưởi, Khe Thị, Bàu Gia, Xuân Dương, Mả Tô, Bàu Đá, Khe Nậy, Đình Dù, Mộ Dạ, Yên Trạch, Đá Bàn, Bà Hào có nguy cơ không đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	723,4	593,6	45,3	24541	532,8	100	24541	20	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	267,12	235,05	66	12765	124,68	100	12765	28	2 hồ Vực Sanh và Cửa Nghè có nguy cơ không đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	125,9	106,1	63	14150,1	251,7	100	14150,1	11	6 hồ Kinh Môn, Ái Tử, Bàu Nhum, Nghĩa Hy, Triệu Thượng 2, Trúc Kinh có nguy cơ không đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	350,83	265,14	52	38202	401,4	99,9	38117	17	Có 3 hồ Phú Bài 2, Thiềm Lúa, và Ông Môi có nguy cơ không đảm bảo cấp nước
Toàn vùng		2238,3	1736,9	44	201.531	2470,7	99,1	199.524	37	



2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo đến cuối vụ nhìn chung thấp hơn so với TBNN, nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước. Nguồn nước đảm bảo thấp hơn so với mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	1439	+100	+6	-32	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Bái Thượng	1752	+103	+9	-35	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	1393	+114	+10	-35	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	1594	+74	+2	-37	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	1474	+210	+11	-32	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	1223	+136	+13	-29	Rủi ro hạn thấp
Cắm Thủy	Thanh Hóa	Cắm Thủy	1608	+77	+10	-30	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	1443	+106	+10	-30	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	1477	+96	+11	-26	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	1959	+64	+7	-32	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	982,9	+89	-3	-36	Rủi ro hạn
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	954,2	+48	-11	-43	Rủi ro hạn
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	927,5	+110	-6	-40	Rủi ro hạn
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	980,3	+56	-10	-42	Rủi ro hạn
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	882,0	+84	-7	-44	Rủi ro hạn
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	1180,4	+44	-5	-36	Rủi ro hạn
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	638,2	+56	-30	-62	Rủi ro hạn
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	662,2	-14	-44	-64	Rủi ro hạn
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	1078,0	+171	+14	-19	Rủi ro hạn
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	641,1	+24	-35	-61	Rủi ro hạn
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	1116,7	+181	-0	-40	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	1018,2	+68	-15	-52	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1339,1	+158	+18	-32	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	1262,4	+77	+2	-44	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	1198,5	+136	-0	-37	Rủi ro hạn thấp
Linh Cẩm	Hà Tĩnh	Linh Cẩm	1182,3	+260	+20	-36	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H. Quảng Trạch	632	+162	+1	-53	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H. Quảng Trạch	1003	+164	+10	-45	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H. Quảng Trạch	952	+99	-0	-50	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	644	+96	+4	-44	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	634	+152	-2	-57	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	760	+122	-7	-52	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	1038,1	+69	+1,0	-37	Rủi ro hạn
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	588,7	+105	-8,9	-45	Rủi ro hạn



Gia Vòng	Quảng Trị	Gio Linh	635,3	+491	-4,4	-43	Rủi ro hạn
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	473,5	+50	-35,0	-62	Rủi ro hạn
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	636,9	+151	+1,5	-44	Rủi ro hạn
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	1135,8	+30	-10	-47	Rủi ro hạn nhẹ
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú Vang	748,4	+85	-8	-49	Rủi ro hạn nhẹ
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	667,3	+247	-6	-50	Rủi ro hạn nhẹ
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	1143,4	+53	-4	-39	Rủi ro hạn nhẹ
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	763,5	+145	-8	-53	Rủi ro hạn nhẹ
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	1030,2	+52	-14	-46	Rủi ro hạn nhẹ

Dự báo lượng mưa lũy tích và dự báo đến cuối vụ tại hầu hết các trạm chính phổ biến thấp hơn so với TBNN, rủi ro hạn hán thiếu nước xảy ra vùng ngoài công trình.

2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	152.000	33.500	4.500	114.000	137.500	24.000	3.500	110.000	3.000-5.000
Nghệ An	125.430	28.880	17.050	79.500	81.504	14.400	0	67.104	4.000-6.000
Hà Tĩnh	66.921	9.434	12.887	44.600	42.500	2.300		40.200	300
Quảng Bình	36.531	10.811	1.920	23.800	34.231	10.811	320	23.100	100-500
Quảng Trị	25.800	2.300	200	23.300	14.700	1.000		13.700	1.000-2.000
TT. Huế	39.665	13.125	870	25.670	35.647	11.987	280	24.380	300-400
Toàn vùng	446.647	98.050	37.427	310.870	346.082	64.498	4.100	278.484	8.700-14.200

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Hè thu 2024 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Hè thu năm 2024 trên các lưu vực sông và phụ cận phổ biến đạt 39-68% DTTK, trung bình toàn vùng khoảng 50%; cơ bản đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên một số hồ có dung tích trữ đầu vụ Hè thu xuống thấp khoảng 30-40% DTTK gây ảnh hưởng tới việc cấp nước, chủ yếu ở vùng LVS Mã (hồ Cửa Đạt, Yên Mỹ, Kim Giao 2, Đồng Ngư, Xuân Lũng, Tây Trác, Vũng Sứ, Bằng Lợi, Trưa Vàng, Quèn Kim, Bai Ngọc...), LVS Lam (hồ Khe Gõ, Lách Bưởi, Khe Xiêm, Khe thị, Bàu Gia, Xuân Dương, Kẽ Sặt, Mả Tổ, Bàu Đá, Khe Nậy, Khe Sân, Đình



Dù, Mộ Dạ, Yên Trạch, Đá Bàn, Bà Hào, Xuân Nguyên...), LVS La (hồ Ngàn Trươi), LVS Hương (hồ Nam Giản...).

- Vùng ngoài công trình thủy lợi có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các trạm chính phổ biến thấp hơn TBNN cùng kỳ, khả năng cấp nước đảm bảo thấp hơn so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đảm bảo tưới cho vụ Hè thu năm 2024. Tuy nhiên có một số vùng có khả năng thiếu nước cục bộ, tập trung chủ yếu ở LVS Mã và LVS Lam, như sau:

- LVS Mã: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 3.000 - 5.000ha, nằm ở vùng đuôi kênh Bái Thượng, kênh Bắc sông Chu-Nam sông Mã, đuôi kênh sông Mục...; vùng đuôi kênh khu tưới các hồ chứa nhỏ như hồ Mậu Lâm, Bằng Lợi, Đồng Phú, Trưa Vần, Xóm Yên, Bai Ngọc...; Vùng tưới bằng bơm điện các triền sông Mã, sông Chu, sông Bưởi; Vùng đồng bằng ven biển và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn.

- LVS Lam: diện tích có nguy cơ hạn hán xâm nhập mặn vào khoảng 4.000-6.000ha tập trung cuối nguồn hệ thống Bara Đô Lương, Nam Hưng Nghi và khu tưới thuộc các công trình do xã, HTX quản lý, tập trung ở các huyện Yên Thành, Quỳnh Lưu, Hoàng Mai, Hưng Nguyên, Thanh Chương, Đô Lương, Anh Sơn, Con Cuông, Quỳnh Hợp, Nghi Lộc, Nam Đàn.

- LVS La: khoảng 300 ha có nguy cơ hạn hán thiếu nước, tập trung tại vùng đồi Kỳ Anh, Hương Khê, Hương Sơn.

- LVS Gianh - Nhật Lệ: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 100-500ha tập trung ở các huyện Quảng Trạch, Ba Đồn, Minh Hóa và Tuyên Hóa...

- LVS Thạch Hãn: diện tích có nguy cơ hạn hán thiếu nước khoảng 1.000-2.000ha. Tình trạng hạn hán thiếu nước có thể xảy ra ở vùng ven sông Cánh Hòm, khu tưới các công trình Kinh Môn, Triệu Thượng 2, Bàu Nhum, Trung Chỉ, Sa Lung, hệ thống Nam Thạch Hãn, Trúc Kinh, Đá Mài, Tân Kim, Nghĩa Hy, Hà Thượng... và các hồ đập nhỏ do địa phương quản lý nằm rải rác ở các huyện Đakrông, Hướng Hóa, Triệu Phong, Cam Lộ.

- LVS Hương: khoảng 300-400ha có nguy cơ hạn hán thiếu nước, tập trung tại các vùng thuộc khu tưới hồ Thiềm lúa, Thôn Niêm, Ông Môi, Phú Bài II, Tà Rinh... và một số hồ chứa nhỏ thuộc Phú Lộc, Nam Đông và A Lưới.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:



- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phương). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc). Xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng đến các khu tưới trạm bơm Hoàng Giang, Nguyệt Viên, Hoàng Lý...

- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến cống Đức Xá, Trung Lương.

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Để có thể đáp ứng tốt nguồn nước cho sản xuất vụ Hè Thu 2024, cũng như đề phòng những tháng nhiệt độ tăng cao, tồn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo; đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Một số giải pháp phục vụ sản xuất vụ Hè Thu 2024:

- Tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn nước, vận hành hợp lý các công trình, điều tiết nước theo từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu cây trồng.

- Vận hành hồ thủy điện, đặc biệt là hồ thủy điện Hòa Na, Trung Sơn, Bản Vẽ, Khe Bó, Chi Khê, Quảng Trị... hợp lý để đảm bảo cấp đủ nước cho hạ du trong mùa cạn. Đối với vùng hạ du sông Lam: Theo dõi chặt chẽ mực nước tại các trạm bơm dọc sông và yêu cầu Thủy điện Bản Vẽ xả gia tăng kịp thời khi mực nước xuống thấp không đảm bảo lấy đủ nước phục vụ sản xuất.

Đối với hồ Bản Vẽ: theo dự báo của Viện Quy hoạch Thủy lợi, dòng chảy đến hồ từ nay đến hết mùa cạn (19/7) trung bình đạt $24\text{m}^3/\text{s}$. Kiến nghị hồ vận hành xả theo QTVH liên hồ trên sông Cả với lưu lượng trung bình $100-130\text{m}^3/\text{s}$, một số thời điểm cần tăng lưu lượng xả (lên $200-240\text{m}^3/\text{s}$) nhằm nâng cao mực nước sông Lam, đảm bảo các trạm bơm có thể hoạt động, cung cấp nước kịp thời cho vùng hạ du phục vụ sản xuất như 25-29/4, 21/5-3/6.

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Hè thu.

- Đối với các hồ chứa có dung tích trữ đầu vụ Hè Thu 2024 thấp (khoảng 30-40% DTTK), khuyến nghị giãn, lùi thời vụ gieo trồng, gieo trồng các loại lúa có thời gian sinh trưởng ngắn ngày. Theo dõi kỹ diễn biến thời tiết để có các biện pháp chống hạn hiệu



quả. Trong trường hợp thời tiết bất lợi hơn dự báo, cần xem xét việc chuyển đổi trồng lúa sang trồng cây trồng cạn để có hiệu quả hơn.

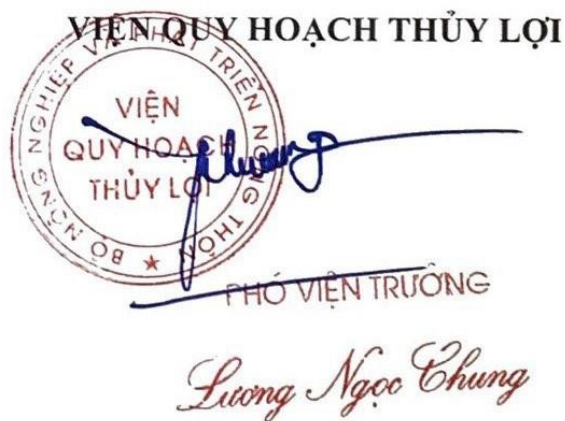
- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; Quản lý chặt các cống ngăn mặn, không để mặn xâm nhập vào nội đồng và có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đê ô nhiễm được dự báo có nguy cơ thiếu nước trong vụ Hè thu.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Tỷ lệ dung tích hữu ích đầu vụ Hè Thu	Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước vụ Hè Thu (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	437,9	222,2	25	74000,0	716,1	100	74000,0	57	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bãi Thượng				29107,2					
3	Sông Mực	133,0	120,0	64	3662,8	37,9	100	3662,8	86	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,3	0,2	73	395,6	2,6	100	395,6	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bề	1,0	0,9	46	135,0	0,9	100	135,0	100	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	34,9	32,0	38	2445,3	26,2	100	2445,3	80	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	6,3	5,4	82	326,6	3,3	100	326,6	100	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	0,9	0,8	35	220,9	1,3	100	220,9	100	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,5	0,4	85	52,1	0,4	100	52,1	100	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngự	2,6	2,3	30	346,1	3,0	100	346,1	40	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	0,6	0,6	23	85,2	0,9	100	85,2	85	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	0,5	0,5	45	81,4	0,6	100	81,4	100	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	1,2	0,7	26	238,9	1,8	100	238,9	100	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	2,3	1,6	47	225,2	1,5	100	225,2	100	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sứ	0,4	0,2	12	126,7	0,9	100	126,7	100	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,2	0,2	29	97,0	0,7	59	57,2	100	Có nguy cơ thiếu nước
17	Đồng Phú	0,4	0,3	73	66,4	0,6	100	66,4	100	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,1	0,1	29	64,9	0,3	100	64,9	100	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kim	0,1	0,1	34	27,0	0,2	62	16,8	100	Có nguy cơ thiếu nước
20	Hàm Rồng	0,1	0,1	50	44,9	0,2	100	44,9	100	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,1	81	39,0	0,3	81	31,6	100	Có nguy cơ thiếu nước
22	Vinh Quang	0,3	0,3	45	25,9	0,4	100	25,9	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duông Cốc	2,3	2,1	36	291,8	2,4	100	291,8	100	Đảm bảo cấp nước
24	Công Khê	2,1	1,9	45	93,3	1,7	100	93,3	100	Đảm bảo cấp nước
25	Bãi Manh-Bãi Lim	0,8	0,7	55	123,0	0,6	100	123,0	100	Đảm bảo cấp nước
26	Bãi Sơn	0,3	0,3	41	69,0	0,5	100	69,0	100	Đảm bảo cấp nước
27	Bãi Ngọc	0,1	0,1	77	66,3	0,5	21	13,9	100	Có nguy cơ thiếu nước
28	Trung Tọa	0,2	0,2	45	150,3	0,5	100	150,3	100	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	73	80,0	0,5	100	80,0	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bãi Ao	0,3	0,3	74	37,0	0,3	100	37,0	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiên	0,1	0,1	51	45,0	0,4	100	45,0	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	1,8	1,7	51	167,0	1,2	100	167,0	100	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		631,8	396,5	32	83829	808,8	99,9	83720	64	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Tỷ lệ Whi đầu vụ HT (%)	Kế hoạch sản xuất vụ HT 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,6	1,6	69	82,5	0,77	100	82,5	38	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	0,5	0,2	0	237	2,21	25	59,3	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Lách Bưởi	0,6	0,6	13	179	1,67	45	80,6	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
4	Khe Làng	2,2	1,9	56	205,2	1,92	100	205,2	2	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	1,9	1,7	69	51	0,48	100	51,0	72	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	0,3	0,2	2	152	1,42	35	53,2	18	Đảm bảo cấp nước thấp
7	Khe Thị	1,7	1,5	46	252	2,35	65	163,8	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
8	Bàu Gia	1,8	1,6	27	298,7	2,99	35	104,5	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
9	Xuân Dương	4,3	4,0	24	942,96	9,43	50	471,5	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
10	Kê Sặt	1,4	1,3	30	97,17	0,97	100	97,2	27	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	3,3	2,9	58	158,02	1,58	100	158,0	33	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	3,0	2,6	55	181,3	1,81	100	181,3	44	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	3,2	2,7	40	349,61	3,50	100	349,6	34	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vũng	8,6	7,4	38	479,33	4,79	100	479,3	35	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	3,0	2,7	29	398,3	3,98	62	246,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	3/2	2,7	2,3	36	218,6	2,19	100	218,6	14	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	3,5	3,2	56	2,89	0,03	100	2,9	57	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	30,3	19,0	24	575,3	5,75	100	575,3	52	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	1,7	1,5	20	361,4	3,61	52	187,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
20	Cầu Cau	2,6	2,2	100	194,05	1,78	100	194,1	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,8	0,7	22	277,85	2,57	50	138,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
22	Cao Cang	0,7	0,7	48	107,5	1,02	100	107,5	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	1,9	1,3	62	112,8	4,09	100	112,8	5	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	7,3	7,3	41	545,7	3,65	100	545,7	62	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	2,2	2,2	46	275,76	1,49	100	275,8	54	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	41,4	29,9	70	2106,63	8,84	100	2106,6	63	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	2,6	1,3	37	30,7	0,31	100	30,7	46	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,3	0,3	12	31,9	0,32	100	31,9	17	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,1	0,0	0	91,7	0,92	41	37,6	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
30	Mộ Dạ	0,6	0,4	10	140,3	1,40	50	70,2	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
31	Yên Trạch	0,3	0,2	10	75,4	0,75	45	33,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
32	Đá Bàn	0,1	0,1	0	75,68	0,76	40	30,3	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
33	Khe Bung	1,3	1,2	57	3,3	0,03	100	3,3	73	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	1,5	1,3	53	12,2	0,12	100	12,2	68	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hảo	0,0	0,0	0	37	0,37	75	27,8	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
36	Xuân Nguyên	0,3	0,3	18	31,24	0,31	100	31,2	34	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương				18672	271,18	100	18672,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		139,4	108,0	39	28044,0	351,36	94	26231,0	42	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Tỷ lệ dung tích hữu ích đầu vụ Hè Thu (%)	Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước vụ Hè Thu (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (tr m ³)	Whi (tr m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kê Gõ	217,1	192,1	61,9	12,481	154,6	100	12,481	24	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	83,0	68,3	63,6	4,240	62,7	100	4,240	29	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	12,1	12,1	64,4	679	12,7	100	679	8	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	1,8	1,8	53,1	138	2,9	100	138	9	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiêu	13,9	12,1	77,2	982	10,5	100	982	13	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	10,8	9,7	75,9	412	6,4	100	412	18	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	6,5	6,0	74,9	66	0,7	100	66	83	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,5	3,2	80,4	240	2,6	100	240	13	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên Khe Hao dưới	3,6	3,3	91,2	20	0,2	100	20	100	Đảm bảo cấp nước
10	Đá Bạc	2,2	2,2	71,4	87	0,9	100	87	43	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	7,9	5,7	76,7	80	0,9	100	80	70	Đảm bảo cấp nước
12	Cồn Tranh	2,0	2,0	84,1	130	1,4	100	130	12.1	Đảm bảo cấp nước
13	Khe Cò	3,7	3,5	72,2	145	1,6	100	145	64	Đảm bảo cấp nước
14	Cao Thắng	2,4	2,0	68,4	173	1,9	100	173	35	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	300,1	228,4	29,2	4,228	239,9	100	4,228	13	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	18,5	15,7	52,1	382	29,9	100	382	10	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	15,8	10,8	92,1	CNSH	1,4	100	CNSH	100	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	18,4	14,6	100	61	1,7	100	61	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TỈNH		723,4	593,6	71,6	24.541	532,8	100	24.541	20	

PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Tỷ lệ dung tích hữu ích đầu vụ Hè Thu (%)	Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước vụ Hè Thu (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cẩm (Bẹ)	4,93	4,04	72	289	2,17	100	289	4	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	3,46	3,22	56	260	2,97	100	260	18	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	9,08	8,36	61	541	4,75	100	541	20	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	12,10	11,61	66	702	5,73	100	702	21	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	40,10	28,80	68	1491	26,02	100	1491	11	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	5,51	5,08	80	257	2,78	100	257	41	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuận	2,34	2,22	52	190	1,39	100	190	6	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	24,43	23,39	71	405	4,33	100	405	43	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	16,88	13,68	70	518	5,66	100	518	22	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	44,07	39,67	51	1979	13,29	100	1979	22	Đảm bảo cấp nước
11	Cẩm Ly	33,26	30,33	76	599	5,99	100	599	55	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	54,31	50,52	78	4722	42,50	100	4722	32	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	5,21	4,50	54	215	1,94	100	215	22	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	4,84	4,36	58	80	1,03	100	80	19	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	2,01	1,33	40	146	0,84	100	146	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	Cửa Nghè	0,40	0,26	24	84	0,36	100	84	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
17	Trốc Trâu	4,19	3,68	56	287	2,93	100	287	17	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	267,12	235,05	66	12765	124,68	100	12765	28	

PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Tỷ lệ Whi đầu vụ Hè Thu	Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối Vụ Hè Thu (%)	
Hồ									
Hồ La Ngà	21,6	17,5	57	813,1	12,0	100	813,1	15	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bảo Đài	16,5	14,7	62	374,4	6,5	100	374,4	32	Đảm bảo cấp nước
Hồ Kinh Môn	13,6	11,9	59	1276,8	16,1	100	1234	MNC	Mức ĐBCN thấp
Hồ Ái Tử	10,9	9,7	69	688,15	12,4	100	669,3	MNC	Mức ĐBCN thấp
Hồ Trung Chi	1,8	1,5	92	92	1,47	100	92	7	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hà Thượng	11,9	10,8	80	882,7	9,7	100	882,7	4	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	4,9	4,6	58	62	1,1	100	62	43	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	3,3	3,1	52	66,2	1,2	100	66,2	29	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	6,8	3,8	100	303,2	4,4	100	264,2	MNC	Mức ĐBCN thấp
Hồ Nghĩa Hy	1,8	1,6	49	130,9	1,7	100	122,3	MNC	Mức ĐBCN thấp
Hồ Triệu Thượng 1	2,5	1,7	52	94,2	1,3	100	94,2	6	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	3,1	1,6	56	101,5	1,4	100	101,5	MNC	Mức ĐBCN thấp
Hồ Phú Dụng	0,4	0,3	73	22,1	0,2	100	22,1	19	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,5	1,2	79	17,34	0,3	100	17,34	50	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	25,1	22,2	61	1373,1	24,3	100	1353,64	MNC	Mức ĐBCN thấp
Tổng/TB	126	106,2	63	6297,7	94,1	100	6169,0	11	
Đập									
Đập Sa Lung				409	6,8		409		Đảm bảo cấp nước
Đập Thạch Hãn				6800,2	140,1		6800,2		Đảm bảo cấp nước
Đập sông Hiếu				643,2	10,7		643,2		Đảm bảo cấp nước

PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Tỷ lệ dung tích hữu ích đầu vụ Hè Thu (%)	Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước vụ Hè Thu (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ	
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)		
1	Hồ Tả Trạch	274,65	201,24	52	34782	356,20	100	34782	13	Đảm bảo cấp nước	
2	Hồ Truôi	45,12	40,94	76	1392	14,90	100	1392	45	Đảm bảo cấp nước	
3	Hồ Khe Ngang	7,22	4,53	36	439	5,86	100	439	9	Đảm bảo cấp nước	
4	Hồ Hòa Mỹ	8,15	7,45	81	618	9,69	100	618	21	Đảm bảo cấp nước	
5	Phú Bài 2	3,73	3,64	54	460,1	7,35	83	382,0	MNC	Thiếu nước	
6	Hồ Thọ Sơn	3,70	3,62	62	251,1	3,86	100	251,1	2	Đảm bảo cấp nước	
7	Hồ Mỹ Xuyên	2,75	0,62	25	71	1,27	100	71	5	Đảm bảo cấp nước	
8	Hồ Châu Sơn	1,94	1,92	92	14,1	0,24	100	14,1	85	Đảm bảo cấp nước	
9	Hồ Thiềm Lúa	1,56	0,34	60	35,5	0,52	85	30,2	MNC	Thiếu nước	
10	Hồ Thôn Niêm	1,07	0,19	31	50	0,63	100	50	6	Đảm bảo cấp nước	
11	Hồ Tả Rình	0,27	0,10	30	8,9	0,12	100	8,9	2	Đảm bảo cấp nước	
12	Hồ Nam Giản	0,31	0,25	39	35,9	0,08	100	35,9	26	Đảm bảo cấp nước	
13	Hồ A Lá	0,25	0,23	65	26,7	0,36	100	26,7	12	Đảm bảo cấp nước	
14	Hồ Ông Môi	0,12	0,07	31	Tên công trình	90	16,2	MNC	Đảm bảo cấp nước	Khả năng đáp ứng (%)	
	Huế	350,83	265,14	52	38.202	401,40	99,9	38.117,3	17		
	Hồ										
	Hồ La Ngà						21,6	17,5	813,1	12,0	100
	Hồ Bảo Đài						16,5	14,7	374,4	6,5	100
	Hồ Kinh Môn						13,6	11,9	1276,8	16,1	100
	Hồ Ái Tử						10,9	9,7	688,15	12,4	100
	Hồ Trung Chi						1,8	1,5	92	1,47	100
	Hồ Hà Thượng						11,9	10,8	882,7	9,7	100
	Hồ Đá Mài						4,9	4,6	62	1,1	100
	Hồ Tân Kim II						3,3	3,1	66,2	1,2	100
	Hồ Bàu Nhum						6,8	3,8	303,2	4,4	100
	Hồ Nghĩa Hy						1,8	1,6	130,9	1,7	100
	Hồ Triệu Thượng 1						2,5	1,7	94,2	1,3	100
	Hồ Triệu Thượng 2						3,1	1,6	101,5	1,4	100
	Hồ Phú Dụng						0,4	0,3	22,1	0,2	100
	Hồ Khe Mây						1,5	1,2	17,34	0,3	100
	Hồ Trúc Kinh						25,1	22,2	1373,1	24,3	100
	Tổng/TB	126	106,2	6297,7	94,1	100					
	Đập										
	Đập Sa Lung								409	6,8	
	Đập Thạch Hãn								6800,2	140,1	

